

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÍP SÁNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHÍP SÁNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHÍP SÁNG
DN: C=VN, SN=CHI MINH, L=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CHÍP SÁNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHÍP SÁNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304392302
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.19 15:06:01+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30



11.03.2015

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chíp Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chíp Sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 0304392302 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 20 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô T 2-4 Khu Công Nghệ Cao, Đường D1, Phường Tăng Nhơn Phú, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Duy Hợp	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên
Ông Vũ Thái Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Duy Hợp	Giám đốc
------------------	----------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Anh Đào	Trưởng ban
Ông Ngô Quốc Hùng	Thành viên
Ông Tấn Lộc Louis	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là ông Đặng Duy Hợp - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Đặng Duy Hợp

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		47.347.560.764	40.288.151.930
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.372.229.041	1.473.579.610
111	1. Tiền		1.372.229.041	1.473.579.610
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	41.172.013.024	36.692.057.758
121	1. Chứng khoán kinh doanh		4.257.364.290	2.005.433.675
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(141.917.540)	(66.426.150)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		37.056.566.274	34.753.050.233
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.759.315.590	2.100.054.063
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	2.785.266.659	2.935.511.023
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		49.270.000	73.940.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	1.760.000.000	3.560.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.323.223.362	3.787.745.493
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.158.444.431)	(8.257.142.433)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		44.003.109	22.460.499
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	44.003.109	22.460.499
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44.106.817.974	43.277.918.460
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		917.687.970	4.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	917.687.970	4.500.000
220	II. Tài sản cố định		-	-
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	-	-
222	- Nguyên giá		188.882.984	188.882.984
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(188.882.984)	(188.882.984)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		57.600.000	57.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.600.000)	(57.600.000)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	43.000.000.000	43.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	8.796.340.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		52.752.000.000	52.752.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.752.000.000)	(19.548.340.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		189.130.004	273.418.460
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	189.130.004	273.418.460
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		91.454.378.738	83.566.070.390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.518.658.342	5.081.823.180
310	I. Nợ ngắn hạn		5.028.272.684	5.081.823.180
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	12.783.851	15.051.851
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	16.500.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	759.499.320	621.751.785
314	4. Phải trả người lao động		184.348.582	99.422.246
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	396.302.215	339.186.428
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	43.483.871	277.533.867
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.365.690.672	3.439.010.730
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		266.164.173	273.366.273
330	II. Nợ dài hạn		1.490.385.658	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	1.490.385.658	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.935.720.396	78.484.247.210
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	84.935.720.396	78.484.247.210
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.290.800.000	80.290.800.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.290.800.000	80.290.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		374.000.000	374.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(11.140.610.000)	(11.140.610.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		581.849.623	581.849.623
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.984.480	11.984.480
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.817.696.293	8.366.223.107
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.415.393.807	(205.461.361)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		11.402.302.486	8.571.684.468
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		91.454.378.738	83.566.070.390

Vũ Việt Hương
Người lập

Vũ Việt Hương
Kế toán trưởng

Đặng Duy Hợp
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	11.029.806.569	10.540.640.995
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.029.806.569	10.540.640.995
11	4. Giá vốn hàng bán	20	7.529.065.010	7.598.076.168
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.500.741.559	2.942.564.827
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.597.420.874	8.707.788.406
22	7. Chi phí tài chính	22	75.491.390	66.426.150
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	9.537.063	22.785.813
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.872.276.220	2.399.502.519
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.140.857.760	9.161.638.751
31	11. Thu nhập khác	25	29.156.547	32.631.960
32	12. Chi phí khác	26	137.870.460	2.517.369
40	13. Lợi nhuận khác		(108.713.913)	30.114.591
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.032.143.847	9.191.753.342
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	629.841.361	620.068.874
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.402.302.486	8.571.684.468


Vũ Việt Hương
Người lập


Vũ Việt Hương
Kế toán trưởng



Đặng Duy Hợp
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.032.143.847	9.191.753.342
	1. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Các khoản dự phòng		75.491.390	69.926.150
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.597.420.874)	(8.707.788.406)
08	2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		510.214.363	553.891.086
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		107.179.516	(114.636.384)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	1.995.341
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		117.199.175	81.664.745
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		62.745.846	30.494.308
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(2.251.930.615)	(2.005.433.675)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(620.068.874)	(351.060.427)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(809.020.000)	(136.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.883.680.589)	(1.939.685.006)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(39.962.990.883)	(27.129.465.747)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		37.659.474.842	18.690.962.595
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.917.791.861	13.196.109.442
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.614.275.820	3.757.606.290
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.831.945.800)	(1.727.708.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.831.945.800)	(1.727.708.800)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(101.350.569)	90.212.484
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.473.579.610	1.383.367.126
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	1.372.229.041	1.473.579.610

Vũ Việt Hương
 Người lập

Vũ Việt Hương
 Kế toán trưởng

Đặng Duy Hợp

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chíp Sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 0304392302 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 20 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô T 2-4 Khu Công Nghệ Cao, Đường D1, Phường Tăng Nhơn Phú, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.290.800.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 80.290.800.000 VND; tương đương 8.029.080 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 06 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 05 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh mua bán các thiết bị điện tử, cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cho thuê văn phòng.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 10 - 20 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn và chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cho thuê văn phòng và phát sinh tại thành phố Hồ Chí Minh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	60.101.000	8.807.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.312.128.041	1.464.772.610
	<u>1.372.229.041</u>	<u>1.473.579.610</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	37.056.566.274	-	34.753.050.233	-
Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	37.056.566.274	-	27.467.050.233	-
Trái phiếu	-	-	7.286.000.000	-
	37.056.566.274	-	34.753.050.233	-

^(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có tổng giá trị là 37.056.566.274 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính với lãi suất từ 4,1%/năm đến 7,8%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
	Mã CK	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng giá trị cổ phiếu				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ⁽¹⁾ ACB	677.632.900	744.000.000	-	202.403.150
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ⁽¹⁾ VNM	2.574.032.150	2.521.440.000	(119.018.300)	1.366.126.150
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi ⁽²⁾ QNS	1.005.699.240	987.000.000	(22.899.240)	436.904.375
	4.257.364.290	4.252.440.000	(141.917.540)	2.005.433.675
				1.956.100.000
				(66.426.150)

⁽¹⁾ Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2025.

⁽²⁾ Chứng khoán kinh doanh niêm yết trên sàn UpCom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối năm lập Báo cáo tài chính.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	-	-	8.796.340.000	(8.796.340.000)
Công ty TNHH Chip Sáng và Ashmanov ⁽¹⁾	-	-	8.796.340.000	(8.796.340.000)
Đầu tư vào Công ty liên kết	52.752.000.000	(10.752.000.000)	52.752.000.000	(10.752.000.000)
Công ty TNHH Sacom - Chip Sáng	42.000.000.000	-	42.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam ⁽²⁾	10.752.000.000	(10.752.000.000)	10.752.000.000	(10.752.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Saolatek	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	53.752.000.000	(10.752.000.000)	62.548.340.000	(19.548.340.000)

(1) Ngày 26/08/2025, Công ty TNHH Chip Sáng và Ashmanov đã hoàn tất các thủ tục giải thể, đóng mã số thuế và chấm dứt hoạt động theo thông báo số 657634/25 của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam đang tạm ngừng kinh doanh, chỉ duy trì hoạt động của bộ phận quản lý.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2025:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Sacom - Chip Sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	26,25%	26,25%	Cho thuê văn phòng
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	38,00%	38,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác
Đơn vị khác				
Công ty TNHH Saolatek	Thành phố Quảng Ngãi	10,00%	10,00%	Nghiên cứu và phát triển FPV/Drone

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.315.128.251	(2.315.128.251)	2.523.826.273	(2.523.826.273)
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	2.315.128.251	(2.315.128.251)	2.315.128.251	(2.315.128.251)
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	-	-	208.698.022	(208.698.022)
Bên khác	470.138.408	(320.553.848)	411.684.750	(320.553.848)
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	44.083.051	(44.083.051)	44.083.051	(44.083.051)
Công ty TNHH Home Shopping Việt Nam	42.000.020	(42.000.020)	42.000.020	(42.000.020)
Các đối tượng khác	384.055.337	(234.470.777)	325.601.679	(234.470.777)
	2.785.266.659	(2.635.682.099)	2.935.511.023	(2.844.380.121)

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	-	-	1.800.000.000	(1.800.000.000)
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	1.760.000.000	(1.760.000.000)	1.760.000.000	(1.760.000.000)
	1.760.000.000	(1.760.000.000)	3.560.000.000	(3.560.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.200.000.000	-	10.250.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi	365.102.581	-	875.223.568	-
Ký cược, ký quỹ	7.410.000	-	920.597.970	-
Phải thu người lao động đã nghỉ	852.426.332	(852.426.332)	852.426.332	(852.426.332)
Phải thu khác	898.284.449	(891.816.000)	1.129.247.623	(981.816.000)
	<u>6.323.223.362</u>	<u>(1.744.242.332)</u>	<u>3.787.745.493</u>	<u>(1.834.242.332)</u>
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	5.068.368.449	(861.900.000)	1.869.587.970	(951.900.000)
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	861.900.000	(861.900.000)	861.900.000	(861.900.000)
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	-	-	90.000.000	(90.000.000)
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	4.206.468.449	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Coop	-	-	917.687.970	-
Bên khác	1.254.854.913	(882.342.332)	1.918.157.523	(882.342.332)
Hứa Công Nghiệp	318.061.485	(318.061.485)	318.061.485	(318.061.485)
Trần Thị Thanh Phương	261.207.191	(261.207.191)	261.207.191	(261.207.191)
Các đối tượng khác	675.586.237	(303.073.656)	1.338.888.847	(303.073.656)
	<u>6.323.223.362</u>	<u>(1.744.242.332)</u>	<u>3.787.745.493</u>	<u>(1.834.242.332)</u>
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	917.687.970	-	4.500.000	-
	<u>917.687.970</u>	<u>-</u>	<u>4.500.000</u>	<u>-</u>
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	-	-	4.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Coop	917.687.970	-	-	-
	<u>917.687.970</u>	<u>-</u>	<u>4.500.000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>				
Phải thu của khách hàng	2.635.682.099	-	2.844.380.121	-
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	2.315.128.251	-	2.315.128.251	-
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	-	-	208.698.022	-
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	44.083.051	-	44.083.051	-
Công ty TNHH Home Shopping Việt Nam	42.000.020	-	42.000.020	-
Các đối tượng khác	234.470.777	-	234.470.777	-
Trả trước cho người bán	18.520.000	-	18.520.000	-
Trung tâm Nghiên cứu Triển khai Khu Công nghệ cao	18.520.000	-	18.520.000	-
Phải thu về cho vay	1.760.000.000	-	3.560.000.000	-
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	1.760.000.000	-	1.760.000.000	-
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	-	-	1.800.000.000	-
Phải thu khác	1.744.242.332	-	1.834.242.332	-
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	861.900.000	-	861.900.000	-
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	-	-	90.000.000	-
Hứa Công Nghiệp	318.061.485	-	318.061.485	-
Trần Thị Thanh Phương	261.207.191	-	261.207.191	-
Vũ Khải Hưng	138.000.000	-	138.000.000	-
Các đối tượng khác	165.073.656	-	165.073.656	-
	6.158.444.431	-	8.257.142.453	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2025 là 188.882.984 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại 31/12/2025 là 57.600.000 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.503.959	971.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	34.499.150	21.488.832
	<u>44.003.109</u>	<u>22.460.499</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	64.266.329	113.887.147
Công cụ dụng cụ xuất dùng	24.363.759	72.723.755
Chi phí trả trước dài hạn khác	100.499.916	86.807.558
	<u>189.130.004</u>	<u>273.418.460</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Công nghệ Truyền thông Nam Đông	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại Mai Tiến Phong	5.280.000	5.280.000	5.280.000	5.280.000
Các đối tượng khác	111.851	111.851	2.379.851	2.379.851
	<u>12.783.851</u>	<u>12.783.851</u>	<u>15.051.851</u>	<u>15.051.851</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	49.817.548	285.974.731	301.559.852	-	34.232.427	-	-	-	-	-	34.232.427
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	542.761.780	629.841.361	620.068.874	-	552.534.267	-	-	-	-	-	552.534.267
Thuế Thu nhập cá nhân	-	29.172.457	255.919.463	112.359.294	-	172.732.626	-	-	-	-	-	172.732.626
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	621.751.785	1.174.735.555	1.036.988.020	-	759.499.320	-	-	-	-	-	759.499.320

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	VND	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	93.102.215	76.586.428	193.000.000	69.600.000
Trích trước chi phí thù lao của HĐQT, BKS và Thư ký	229.000.000	74.200.000	339.186.428	-
Chi phí phải trả khác	74.200.000	-	-	-
	396.302.215	339.186.428	339.186.428	69.600.000



15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận tiền trước	43.483.871	277.533.867
	43.483.871	277.533.867

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.000.000	2.096.435.658
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.638.179.500	1.321.113.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	663.511.172	21.461.172
	3.365.690.672	3.439.010.730
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Chi nhánh Công ty TNHH Hanatour Việt Nam - Trung tâm Korea Visa Application tại TP. Hồ Chí Minh	-	1.081.321.098
Công ty TNHH Ning Sing Logistics	519.860.000	519.860.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	21.461.172	21.461.172
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn M&L	90.000.000	90.000.000
Công ty TNHH Freewill Solutions Việt Nam	-	9.000.000
Công ty TNHH Tân Hội	48.000.000	48.000.000
Các đối tượng khác	2.686.369.500	1.669.368.460
	3.365.690.672	3.439.010.730
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.490.385.658	-
	1.490.385.658	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Chi nhánh Công ty TNHH Hanatour Việt Nam - Trung tâm Korea Visa Application tại TP. Hồ Chí Minh	1.081.321.098	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dịch thuật K-World	100.000.000	-
Các đối tượng khác	309.064.560	-
	1.490.385.658	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	282.815.100	282.815.100
	282.815.100	282.815.100

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	11.984.480	3.100.016.472	73.063.040.575
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	8.571.684.468	8.571.684.468
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	(2.766.007.600)	(2.766.007.600)
Trích quỹ Đầu tư phát triển năm 2023	-	-	-	155.000.000	-	(155.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	-	-	-	-	-	(384.470.233)	(384.470.233)
Số dư cuối năm trước	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	581.849.623	11.984.480	8.366.223.107	78.484.247.210
Số dư đầu năm nay	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	581.849.623	11.984.480	8.366.223.107	78.484.247.210
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	11.402.302.486	11.402.302.486
Chia cổ tức năm 2024 ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-	-	(4.149.011.400)	(4.149.011.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-	-	(801.817.900)	(801.817.900)
Số dư cuối năm nay	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	581.849.623	11.984.480	14.817.696.293	84.935.720.396

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/DHĐCĐ ngày 01 tháng 06 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	57,76	8.571.684.468
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,35	801.817.900
Chi trả cổ tức 6% mệnh giá (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 VND)	48,40	4.149.011.400

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	12,31	9.880.440.000	12,31	9.880.440.000
Các cổ đông khác	73,82	59.269.750.000	73,82	59.269.750.000
Cổ phiếu quỹ	13,87	11.140.610.000	13,87	11.140.610.000
	100	80.290.800.000	100	80.290.800.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.290.800.000	80.290.800.000
- Vốn góp cuối năm	80.290.800.000	80.290.800.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.321.113.900	282.815.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.149.011.400	2.766.007.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(2.831.945.800)	(1.727.708.800)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	2.638.179.500	1.321.113.900

d) Cổ phần

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.029.080	8.029.080
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- Cổ phần phổ thông	8.029.080	8.029.080
Số lượng cổ phần được mua lại		
- Cổ phần phổ thông	1.114.061	1.114.061
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- Cổ phần phổ thông	6.915.019	6.915.019
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	581.849.623	581.849.623
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.984.480	11.984.480
	593.834.103	593.834.103

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng tòa nhà tại số 253 Điện Biên Phủ, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	6.928.265.284	9.738.653.157
Trên 1 năm đến 5 năm	12.312.170.568	-

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê mặt bằng tòa nhà và văn phòng theo tại số 253 Điện Biên Phủ, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31/12/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	7.367.500.085	5.756.406.360
Trên 1 năm đến 5 năm	16.151.917.042	-

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	2.098.698.022	-
	2.098.698.022	-

19 . TỔNG DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ, tiện ích liên quan	11.029.806.569	10.540.640.995
	11.029.806.569	10.540.640.995

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ, tiện ích liên quan	7.529.065.010	7.598.076.168
	7.529.065.010	7.598.076.168

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.296.733.374	2.352.663.406
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.300.687.500	6.355.125.000
	11.597.420.874	8.707.788.406
Trong đó: Nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i>	9.098.512.500	6.355.125.000

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	75.491.390	66.426.150
	75.491.390	66.426.150

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.537.063	22.785.813
	9.537.063	22.785.813

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.381.481	22.813.485
Chi phí nhân công	1.527.878.396	1.382.133.430
Chi phí dự phòng	-	3.500.000
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.321.016.343	987.055.604
	2.872.276.220	2.399.502.519
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i>	20.690.171	19.853.820

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý hàng hư hỏng, công cụ dụng cụ	1.090.909	17.592.593
Thu nhập khác	28.065.638	15.039.367
	29.156.547	32.631.960

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	385.217
Chi phí hàng hóa, công cụ dụng cụ thanh lý	-	1.995.341
Chi phí khác	137.870.460	136.811
	137.870.460	2.517.369

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.032.143.847	9.191.753.342
Các khoản điều chỉnh tăng	417.750.460	263.716.028
- Chi phí không hợp lệ	266.145.460	111.725.028
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	151.605.000	151.991.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12.449.894.307	9.455.469.370
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.300.687.500)	(6.355.125.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.300.687.500)	(6.355.125.000)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.149.206.807	3.100.344.370
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	629.841.361	620.068.874
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	542.761.780	273.753.333
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(620.068.874)	(351.060.427)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	552.534.267	542.761.780

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.381.481	22.813.485
Chi phí nhân công	1.527.878.396	1.422.089.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.859.618.416	8.538.611.425
Chi phí khác bằng tiền	3.000.000	36.850.000
	10.410.878.293	10.020.364.500

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ với quy trình phê duyệt 2 cấp đối với các giao dịch tài chính lớn. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm giám sát quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự ổn định tài chính.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: rủi ro về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư ngắn hạn	4.252.440.000	-	-	4.252.440.000
	<u>4.252.440.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.252.440.000</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư ngắn hạn	9.242.100.000	-	-	9.242.100.000
	<u>9.242.100.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>9.242.100.000</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Để nâng cao khả năng kiểm soát tín dụng và công nợ: Công ty áp dụng chính sách thẩm định tín dụng khách hàng kỹ lưỡng và theo dõi công nợ định kỳ.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	1.312.128.041	-	-	1.312.128.041
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.728.565.590	917.687.970	-	5.646.253.560
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	37.056.566.274	-	-	37.056.566.274
	<u>43.097.259.905</u>	<u>917.687.970</u>	<u>-</u>	<u>44.014.947.875</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.464.772.610	-	-	1.464.772.610
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.044.634.063	4.500.000	-	2.049.134.063
Tiền gửi có kỳ hạn	27.467.050.233	-	-	27.467.050.233
	30.976.456.906	4.500.000	-	30.980.956.906

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Để kiểm soát, Công ty lập kế hoạch dòng tiền hàng tháng, duy trì quỹ dự phòng thanh khoản và giám sát chặt chẽ các dòng tiền ra/vào.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.378.474.523	1.490.385.658	-	4.868.860.181
Chi phí phải trả	396.302.215	-	-	396.302.215
	3.774.776.738	1.490.385.658	-	5.265.162.396
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.454.062.581	-	-	3.454.062.581
Chi phí phải trả	339.186.428	-	-	339.186.428
	3.793.249.009	-	-	3.793.249.009

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Công ty con đã giải thể ngày 26/08/2025
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Saolatek	Công ty nhận đầu tư
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Coop	Công ty do thành viên HĐQT trực tiếp điều hành
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	9.098.512.500	6.355.125.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	9.098.512.500	6.355.125.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.690.171	19.853.820
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	20.690.171	19.853.820

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt	895.159.486	697.272.086
Ông Phạm Ngọc Tuấn Chủ tịch HĐQT	59.617.000	63.227.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng Thành viên HĐQT	20.247.000	20.691.000
Ông Phạm Trung Kiên Thành viên HĐQT	21.247.000	22.691.000
Ông Vũ Thái Hà Thành viên HĐQT	50.494.000	45.382.000
Ông Đặng Duy Hợp Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	672.813.486	479.208.086
Bà Lê Thị Anh Đào Trưởng ban kiểm soát	20.247.000	19.691.000
Ông Ngô Quốc Hùng Thành viên BKS	20.247.000	19.691.000
Ông Tấn Lộc Louis Thành viên BKS	30.247.000	26.691.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


 Vũ Việt Hương
 Người lập


 Vũ Việt Hương
 Kế toán trưởng



 Đặng Duy Hợp
 Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026